

**PHỤ LỤC . DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT  
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA CAO CẤP  
SÔNG HỒNG TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN SÔNG HỒNG  
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế)**

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
1	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
2	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
3	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
4	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
5	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
6	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
7	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
8	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
9	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
10	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
11	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
12	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
13	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
14	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
15	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
16	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
17	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
18	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
19	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
20	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
21	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
22	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
23	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
24	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
25	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
26	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
27	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
28	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
29	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
30	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
31	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
32	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
33	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
34	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
35	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
36	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
37	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
38	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
39	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
40	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
41	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi
42	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
43	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
44	2.258	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
45	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
46	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
47	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
48	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
49	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
50	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
51	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
52	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
53	2.310	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
54	2.311	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
55	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
56	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
57	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
58	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
59	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
60	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
61	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
62	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
63	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
64	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
65	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
66	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
67	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
68	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
69	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
70	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
71	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
72	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
73	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
74	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
75	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
76	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
77	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
78	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
79	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
80	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
81	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
82	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
83	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
84	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
85	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
86	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
87	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng đốt điện
88	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
89	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
90	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
91	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
92	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
93	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
94	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
95	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
96	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
97	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
98	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
99	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
100	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
101	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
102	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
103	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
104	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
105	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
106	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
107	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
108	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
109	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
110	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
111	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
112	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
113	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị nấc
114	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
115	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
116	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
117	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
118	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
119	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
120	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
121	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
122	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
123	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
124	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
125	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
126	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
127	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
128	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau lưng
129	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đái dầm
130	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
131	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
132	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
133	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
134	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
135	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
136	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
137	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
138	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
139	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
140	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
141	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
142	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
143	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
144	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
145	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
146	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
147	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
148	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
149	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
150	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
151	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
152	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
153	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
154	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
155	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
156	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
157	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
158	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khuru giác

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
159	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
160	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
161	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
162	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
163	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
164	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
165	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông
166	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
167	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
168	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
169	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
170	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
171	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
172	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
173	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
174	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
175	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
176	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
177	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
178	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
179	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
180	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
181	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
182	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
183	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
184	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
185	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
186	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
187	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
188	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
189	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
190	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
191	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
192	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
193	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
194	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
195	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
196	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
197	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
198	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
199	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
200	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
201	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
202	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
203	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
204	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
205	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
206	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
207	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
208	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
209	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
210	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
211	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
212	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
213	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
214	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
215	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
216	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
217	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
218	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
219	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
220	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
221	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
222	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
223	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
224	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
225	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
226	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
227	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
228	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
229	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
230	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
231	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
232	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
233	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
234	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
235	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
236	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
237	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
238	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
239	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
240	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
241	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
242	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
243	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
244	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
245	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
246	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
247	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
248	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
249	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
250	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
251	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
252	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
253	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
254	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
255	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
256	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
257	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
258	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
259	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
260	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
261	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
262	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
263	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
264	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
265	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
266	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
267	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
268	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
269	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
270	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
271	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
272	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
273	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
274	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
275	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
276	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
277	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
278	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
279	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dâm thể hàn
280	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
281	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn
282	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
283	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
284	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
285	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
286	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
287	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
288	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
289	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
290	10.398	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
291	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
292	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
293	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
294	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
295	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
296	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
297	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
298	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
299	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
300	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
301	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
302	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
303	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
304	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
305	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
306	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
307	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
308	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
309	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
310	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
311	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
312	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
313	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
314	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
315	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
316	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
317	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
318	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
319	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
320	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
321	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
322	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
323	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
324	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
325	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
326	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
327	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
328	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
329	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
330	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
331	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
332	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
333	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
334	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
335	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
336	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
337	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
338	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
339	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
340	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
341	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông
342	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
343	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
344	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
345	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
346	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
347	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
348	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
349	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
350	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
351	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
352	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
353	13.116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
354	13.129	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
355	13.130	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
356	13.143	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
357	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
358	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
359	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
360	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
361	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
362	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
363	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
364	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
365	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
366	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
367	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn
368	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
369	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
370	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
371	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
372	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
373	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
374	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
375	13.177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
376	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
377	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
378	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
379	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
380	13.229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
381	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
382	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
383	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
384	14.98	14. MẮT	Trích mủ mắt
385	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
386	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chớp có bọc
387	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
388	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
389	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
390	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
391	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
392	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
393	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
394	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
395	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
396	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
397	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
398	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
399	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
400	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
401	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
402	14.261	14. MẮT	Thử kính
403	15.48	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt ống thông khí màng nhĩ
404	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
405	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
406	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ
407	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
408	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
409	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
410	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
411	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
412	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
413	15.131	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
414	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
415	15.133	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bề cuốn mũi dưới
416	15.134	15. TAI MŨI HỌNG	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
417	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
418	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
419	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
420	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
421	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
422	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
423	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
424	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
425	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
426	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
427	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mô
428	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
429	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
430	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
431	15.211	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u họng miệng
432	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
433	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
434	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
435	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
436	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
437	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bông đường hô hấp
438	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
439	15.227	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
440	15.229	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
441	15.231	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
442	15.239	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
443	15.241	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
444	15.243	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
445	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
446	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
447	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
448	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
449	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
450	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
451	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
452	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
453	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
454	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
455	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
456	16.46	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
457	16.47	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
458	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
459	16.49	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
460	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
461	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
462	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay
463	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay
464	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy
465	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy
466	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
467	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
468	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
469	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
470	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
471	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
472	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
473	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
474	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
475	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
476	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
477	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
478	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
479	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
480	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
481	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
482	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
483	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
484	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
485	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
486	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
487	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sóng có sử dụng đèn Plasma
488	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sóng bằng laser
489	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sóng bằng máng thuốc
490	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
491	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
492	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
493	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
494	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy nhựa
495	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy sứ
496	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cấy sứ
497	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
498	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cấy sứ
499	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
500	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
501	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
502	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy nhựa
503	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
504	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
505	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cấy sứ

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
506	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
507	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
508	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
509	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
510	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
511	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
512	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
513	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
514	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
515	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
516	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
517	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
518	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
519	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
520	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
521	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
522	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
523	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
524	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
525	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
526	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
527	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
528	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
529	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
530	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
531	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
532	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
533	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
534	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
535	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
536	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
537	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
538	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
539	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
540	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
541	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
542	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
543	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
544	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
545	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
546	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
547	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
548	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
549	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
550	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
551	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
552	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
553	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
554	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
555	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
556	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
557	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
558	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
559	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
560	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
561	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
562	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
563	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
564	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
565	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
566	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
567	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
568	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
569	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
570	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
571	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
572	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
573	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
574	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
575	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
576	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
577	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
578	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
579	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
580	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
581	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
582	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
583	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
584	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
585	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
586	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
587	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
588	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
589	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
590	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
591	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
592	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
593	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
594	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
595	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
596	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
597	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
598	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
599	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
600	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
601	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
602	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
603	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
604	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
605	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
606	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
607	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
608	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
609	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
610	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
611	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
612	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
613	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
614	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
615	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
616	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
617	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
618	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
619	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng
620	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
621	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
622	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
623	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
624	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
625	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
626	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
627	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
628	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
629	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
630	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
631	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
632	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
633	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
634	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
635	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
636	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
637	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
638	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
639	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
640	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
641	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
642	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
643	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
644	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
645	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
646	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
647	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
648	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
649	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
650	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
651	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
652	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
653	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
654	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
655	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
656	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
657	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
658	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
659	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
660	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
661	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
662	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
663	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
664	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
665	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
666	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
667	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
668	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
669	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
670	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
671	18.255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
672	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
673	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
674	18.296	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)
675	18.298	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
676	18.300	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
677	18.303	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)
678	18.308	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)
679	18.310	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
680	18.313	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)
681	18.319	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
682	18.321	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
683	18.334	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)
684	18.336	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)
685	18.338	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)
686	18.340	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)
687	18.343	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)
688	18.345	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)
689	18.351	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)
690	18.352	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)
691	18.354	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)
692	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
693	20.4	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
694	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
695	20.8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
696	20.10	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
697	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
698	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
699	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
700	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
701	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
702	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
703	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
704	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
705	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
706	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
707	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
708	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
709	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
710	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
711	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
712	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
713	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
714	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
715	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
716	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
717	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
718	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
719	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
720	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
721	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
722	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
723	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
724	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
725	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
726	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
727	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
728	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
729	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
730	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
731	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
732	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
733	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
734	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
735	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
736	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
737	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
738	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
739	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
740	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
741	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
742	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
743	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
744	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
745	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
746	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
747	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
748	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
749	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
750	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
751	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
752	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
753	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
754	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
755	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
756	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
757	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
758	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
759	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
760	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
761	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
762	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
763	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
764	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
765	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
766	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
767	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
768	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
769	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
770	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
771	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
772	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
773	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
774	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
775	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
776	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
777	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
778	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
779	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
780	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
781	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
782	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
783	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
784	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
785	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
786	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
787	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
788	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
789	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
790	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
791	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
792	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
793	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
794	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng

<b>TT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
795	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
796	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
797	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
798	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
799	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
800	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
801	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
802	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
803	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
804	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
805	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
806	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
807	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
808	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
809	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
810	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
811	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
812	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
813	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
814	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
815	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
<b>Tổng số 815 kỹ thuật</b>			